

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 22
Phụ lục số 01: Chi tiết các khoản phải thu	23 - 24
Phụ lục số 02: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình	25
Phụ lục số 03: Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước	26 - 27
Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 18 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh, Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.050.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước	4.105.500	41.055.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	3.944.500	39.445.000.000	49 %
	8.050.000	80.500.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 01/3/2011
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/3/2011
Ông Đặng Quốc Anh	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phạm Văn Vân	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quốc Ân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/3/2011
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/4/2011
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/3/2011
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/9/2011
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Vũ Đức Chung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20/10/2011
Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban	Giới thiệu thay thế ngày 20/10/2011
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/4/2011
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/4/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 18 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc



Lê Quốc Ân

Số: 140/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần LILAMA 18

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 18 được lập ngày 19/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 18 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2012



NGUYỄN VIỆT LONG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		995.882.549.330	576.731.033.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		143.036.798.236	121.554.432.635
1. Tiền	111	V.01	143.036.798.236	121.554.432.635
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		205.986.333.836	159.207.847.097
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	189.879.325.577	133.214.971.661
2. Trả trước cho người bán	132		1.529.165.990	10.679.305.222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		18.324.230.401	13.546.431.664
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	9.408.029.849	9.166.719.711
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(13.154.417.981)	(7.399.581.161)
IV. Hàng tồn kho	140		630.447.452.663	293.872.341.480
1. Hàng tồn kho	141	V.04	630.447.452.663	293.872.341.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.411.964.595	2.096.411.996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		970.751.408	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.799.844.010	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.128.853	61.149.490
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.635.240.324	2.035.262.506
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.819.357.037	125.272.307.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.671.577.753	93.211.637.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	62.566.282.349	66.103.254.506
- Nguyên giá	222		130.227.692.313	126.810.945.606
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(67.661.409.964)	(60.707.691.100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	17.362.773.475	20.689.766.523
- Nguyên giá	225		42.317.710.848	38.319.301.674
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(24.954.937.373)	(17.629.535.151)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	8.637.482.230	3.410.951.688
- Nguyên giá	228		9.246.347.890	3.886.898.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(608.865.660)	(475.946.712)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.105.039.699	3.007.665.052
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24.273.752.369	25.535.475.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.261.722.631)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.874.026.915	6.525.195.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.881.858.711	5.054.861.140
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.992.168.204	1.470.334.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.115.701.906.367	702.003.341.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		997.750.785.212	594.502.927.136
I. Nợ ngắn hạn	310		893.064.466.584	544.123.097.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	278.759.198.668	240.493.637.953
2. Phải trả người bán	312		9.297.545.342	15.303.519.739
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	395.936.087.089	164.834.696.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	13.010.416.914	8.878.096.409
5. Phải trả công nhân viên	315		34.184.227.952	337.964.792
6. Chi phí phải trả	316	V.14	14.060.984.981	20.237.962.870
7. Phải trả nội bộ	317		-	4.926.600.000
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	139.636.966.412	88.758.035.563
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.16	7.294.022.285	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		885.016.941	352.583.761
II. Nợ dài hạn	330		104.686.318.628	50.379.829.919
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	40.529.848.709	48.760.370.945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.247.734.697	1.543.977.952
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		61.908.735.222	75.481.022
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.951.121.155	107.500.413.981
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	117.951.121.155	107.500.413.981
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.631.950.841	2.527.417.661
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(284.395.046)	(4.156.737.182)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.121.550.425	15.591.480.813
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.631.950.841	2.527.417.661
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.273.309.094	2.434.080.028
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.115.701.906.367	702.003.341.117

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD				
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành

Trần Quốc Toàn

Lê Quốc Ân



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	V.19	616.396.041.505	576.719.055.697
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		616.396.041.505	576.719.055.697
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	502.683.034.995	526.191.871.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.713.006.510	50.527.184.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	15.705.482.865	18.265.766.708
7. Chi phí tài chính	22	V.22	70.725.181.778	28.369.414.935
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.412.658.079	22.125.831.385
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.301.614.102	21.581.624.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.391.693.495	18.841.911.024
11. Thu nhập khác	31		5.782.739.407	4.177.131.124
12. Chi phí khác	32		2.616.763.294	2.836.481.280
13. Lợi nhuận khác	40		3.165.976.113	1.340.649.844
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.557.669.608	20.182.560.868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	6.914.417.402	2.522.820.108
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.643.252.206	17.659.740.760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.689	2.347

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành

Trần Quốc Toàn

Lê Quốc Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	894.940.777.342	646.810.945.019
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(604.842.400.008)	(511.747.474.871)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(205.338.655.516)	(170.205.306.340)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(43.374.589.893)	(21.736.749.318)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.099.549.897)	(4.228.790.916)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.930.268.454	13.615.328.900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(45.011.279.815)	(6.009.447.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.204.570.667	(53.501.495.004)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.924.883.366)	(18.204.030.048)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.305.307.640	601.327.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.171.361.385	6.045.502.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	551.785.659	(29.557.200.595)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	636.726.739.222	533.655.945.703
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(599.437.928.560)	(366.197.592.042)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.253.772.183)	(3.865.359.340)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.213.304.430)	(5.662.408.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.821.734.049	157.930.586.321
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.578.090.375	74.871.890.722
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	121.554.432.635	46.584.736.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(95.724.774)	97.805.590
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	143.036.798.236	121.554.432.635

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành

Trần Quốc Toàn

Lê Quốc Ân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19, Hồ Tùng Mậu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 2003/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí tại Bình Dương khấu hao trong thời gian 49 năm và quyền sử dụng đất tại xã An Tây, Bến Cát, Bình Dương khấu hao 50 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ ASME.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong năm 2011 Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 02 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/1/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN. Nếu áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” thì kết quả kinh doanh trong năm 2011 của Công ty sẽ giảm 284.395.046 đồng và chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán sẽ tăng lên số tiền tương ứng là 284.395.046 đồng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2011	01/01/2011
		đồng	đồng
1 . Tiền			
Tiền mặt tại quỹ		230.580.192	175.513.370
Tiền gửi ngân hàng		142.806.218.044	121.378.919.265
Cộng		143.036.798.236	121.554.432.635
2 . Phải thu khách hàng ^(a)			
^(a) Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 23 - 24 của Báo cáo này			
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2011	01/01/2011
		đồng	đồng
Các khoản phải thu khác		9.408.029.849	9.166.719.711
Cộng		9.408.029.849	9.166.719.711
4 . Hàng tồn kho		31/12/2011	01/01/2011
		đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu		205.740.892	266.025.516
Công cụ, dụng cụ		809.437.680	172.633.674
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		629.432.274.091	293.433.682.290
Cộng		630.447.452.663	293.872.341.480
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình ^(b)			
^(b) Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 25 của Báo cáo này			
6 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính			Đơn vị tính: đồng
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	31.962.142.962	6.357.158.712	38.319.301.674
Số tăng trong năm	5.058.080.956	-	5.058.080.956
- Thuê tài chính trong năm	5.058.080.956	-	5.058.080.956
Số giảm trong năm	-	1.059.671.782	1.059.671.782
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.059.671.782	1.059.671.782
Số dư cuối năm	37.020.223.918	5.297.486.930	42.317.710.848
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.428.040.203	3.201.494.948	17.629.535.151
Số tăng trong năm	7.324.644.588	1.060.429.416	8.385.074.004
- Khấu hao trong năm	7.324.644.588	1.060.429.416	8.385.074.004
Số giảm trong năm	-	1.059.671.782	1.059.671.782
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.059.671.782	1.059.671.782
Số dư cuối năm	21.752.684.791	3.202.252.582	24.954.937.373
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.534.102.759	3.155.663.764	20.689.766.523
Tại ngày cuối năm	15.267.539.127	2.095.234.348	17.362.773.475

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	3.886.898.400	3.886.898.400
Số tăng trong kỳ	5.359.449.490	5.359.449.490
- Mua trong năm	5.359.449.490	5.359.449.490
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	9.246.347.890	9.246.347.890
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	475.946.712	475.946.712
Số tăng trong kỳ	132.918.948	132.918.948
- Khấu hao trong kỳ	132.918.948	132.918.948
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	608.865.660	608.865.660
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	3.410.951.688	3.410.951.688
Tại ngày cuối kỳ	8.637.482.230	8.637.482.230

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.105.039.699	3.007.665.052
- Mua sắm TSCĐ	-	1.885.988.989
- Đền bù quyền sử dụng đất 2810m ² - Quận 9	673.165.000	673.165.000
- Xây dựng chung cư Lilama 18	267.413.589	267.413.589
- Sửa chữa nhà văn phòng số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức	157.098.382	157.098.382
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép Bình Dương	7.362.728	7.362.728
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép Bình Dương - Cơ sở 2	-	16.636.364
Cộng	1.105.039.699	3.007.665.052

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Đầu tư dài hạn khác ^(e)	25.535.475.000	25.535.475.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(1.261.722.631)	-
Cộng	24.273.752.369	25.535.475.000

^(e) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác

		31/12/2011		01/01/2011
	Số lượng CP/Tỷ lệ	đồng	Số lượng CP/Tỷ lệ	đồng
		Giá trị		Giá trị
- Công ty TNHH kết cấu thép toàn cầu Vina	15%	7.535.475.000	15%	7.535.475.000
- CTCP chế tạo giàn khoan dầu khí	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000
Cộng		25.535.475.000		25.535.475.000

10 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	633.414.982	974.280.774
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.248.443.729	4.080.580.366
Cộng	2.881.858.711	5.054.861.140

11 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	267.109.913.380	229.552.856.639
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai ^(d)	139.414.250.638	129.850.505.058
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh ^(e)	127.695.662.742	99.702.351.581
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.649.285.288	10.940.781.314
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	3.060.000.000	3.060.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	1.309.000.000	1.629.132.830
- Công ty cho thuê tài chính II	7.280.285.288	6.251.648.484
Cộng	278.759.198.668	240.493.637.953

^(d) Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 133667 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Bình Dương cấp ngày 22/4/2010 tổng giá trị 16.987.000.000 đồng; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi trả hàng tháng.

^(e) Vay Ngân hàng ĐT & PT thành phố Hồ Chí Minh, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là hợp đồng cầm cố số 01/2004/93018 ngày 30/9/2004, hợp đồng thế chấp số 29/2009/93018 ngày 3/7/2009, hợp đồng quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 24/2010/93018 ngày 22/11/2010 và các hợp đồng, phụ lục hợp đồng phát sinh có liên quan sau này. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi được trả hàng tháng.

12 . Người mua trả tiền trước ^(f)

^(f) Chi tiết tại phụ lục số 03 trang 26 - 27 của Báo cáo này

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	417.487.963	5.564.005.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.175.596.825	1.159.806.916
Thuế thu nhập cá nhân	4.054.922.873	828.900.179
Các loại thuế khác	4.362.409.253	1.325.383.326
Cộng	13.010.416.914	8.878.096.409

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả	31/12/2011 đồng	01/01/2011 đồng
Trích trước chi phí các công trình		
Trích trước chi phí giàn khoan BK 14 (0052/10)	-	4.331.966.494
Trích trước chi phí giàn khoan BK 14 (0050/10)	-	1.077.517.777
Trích trước chi phí giàn CPP2 (0740/10)	-	488.035.367
Trích trước chi phí giàn CPP3 (0739/10)	-	240.091.966
Trích trước chi phí Giàn Nam rồng (0081/10)	-	6.836.444.016
Trích trước chi phí Giàn RC4 (0172/09)	-	737.236.527
Trích trước chi phí Giàn RC4 (1298/09)	-	4.604.655.201
Trích trước chi phí Giàn RC4 (1254/10)	-	1.322.397.490
Trích trước chi phí NM XM Bình Phước (09-134)	-	90.944.620
Trích trước chi phí Đại Hùng (0070/10)	11.936.008.141	-
Trích trước chi phí sửa chữa giàn PPD - 0254/1	170.521.110	-
Trích trước chi phí NM XM Bình Phước - 14/HT1	1.217.163.757	-
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC 2011	136.363.636	-
Trích trước chi phí lãi vay	600.928.337	508.673.412
Cộng	14.060.984.981	20.237.962.870
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011 đồng	01/01/2011 đồng
Kinh phí công đoàn	2.505.542.650	2.112.688.548
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	809.750.703
Các khoản phải trả, phải nộp khác	137.131.423.762	85.835.596.312
- Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình	119.801.689.556	74.999.790.091
- Dư Có tài khoản 1388	-	45.873.077
- Phải trả phải nộp khác	17.329.734.206	10.789.933.144
Cộng	139.636.966.412	88.758.035.563
16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2011 đồng	01/01/2011 đồng
Chi phí bảo hành công trình ^(g)		
- Lắp đặt - đấu nối các Skids trên giàn BK14/BT7 (0052/10/T)	586.992.555	-
- Chế tạo kết cấu thượng tầng giàn BK14/BT7 (0051/10)	1.503.414.512	-
- Chế tạo chân đế giàn BK14 mỏ Bạch Hổ (0050/10/T-N3, ngày 29/1)	2.021.420.138	-
- Giàn nén khí Nam Rồng - Đồi mới:- Chế tạo chân đế khối thượng tầng (008	3.182.195.080	-
Cộng	7.294.022.285	-

^(g) Trích chi phí bảo hành công trình theo tỷ lệ 5% tổng giá trị quyết toán công trình

17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vay dài hạn	2.681.169.339	6.910.683.734
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	2.085.065.299	5.145.065.299
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	596.104.040	1.765.618.435
Nợ dài hạn	37.848.679.370	41.849.687.211
Thuê tài chính	7.230.021.219	11.231.029.060
Nợ dài hạn khác ^(h)	30.618.658.151	30.618.658.151
Cộng	40.529.848.709	48.760.370.945

^(h) Sử dụng tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tại Khu đất 1,2ha - khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9 để xây dựng Nhà máy kết cấu thép tại Bình Dương (giải ngân từ Kho bạc Nhà nước TP. Hồ Chí Minh).

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu ⁽ⁱ⁾

⁽ⁱ⁾ Chi tiết tại phụ lục số 04 trang 28 của Báo cáo này

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	41.055.000.000	41.055.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	39.445.000.000	39.445.000.000
Cộng	80.500.000.000	80.500.000.000

18.3. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.050.000	8.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	8.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.643.252.206	17.659.740.760
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.643.252.206	17.659.740.760
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.050.000	7.525.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.689	2.347

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm 2011	Năm 2010
		đồng	đồng
19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu hợp đồng xây dựng		616.396.041.505	576.719.055.697
Cộng		616.396.041.505	576.719.055.697
20 . Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		502.683.034.995	526.191.871.454
Cộng		502.683.034.995	526.191.871.454
21 . Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		9.780.233.448	6.045.502.181
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.025.249.417	5.979.700.917
Doanh thu hoạt động tài chính khác		900.000.000	6.240.563.610
Cộng		15.705.482.865	18.265.766.708
22 . Chi phí tài chính			
Lãi tiền vay		43.412.658.079	22.125.831.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		26.050.801.068	6.243.583.550
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		1.261.722.631	-
Cộng		70.725.181.778	28.369.414.935
23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		28.557.669.608	
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN		(900.000.000)	
b.1. Cổ tức, lợi nhuận được chia		(900.000.000)	
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		27.657.669.608	
d. Thuế TNDN phải nộp (c*25%)		6.914.417.402	
24 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		385.637.789.129	319.602.564.702
Chi phí nhân công		250.331.669.576	170.543.271.132
Chi phí khấu hao TSCĐ		17.617.502.104	15.786.362.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài		191.415.065.252	146.000.342.563
Chi phí khác bằng tiền		26.981.214.837	35.799.185.573
Cộng		871.983.240.898	687.731.726.341

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	324.334.545
	- Nhà máy lọc dầu Dung Quất			324.334.545

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	8.978.475.601
			Người mua trả tiền trước	(43.107.978.147)
			Các khoản nợ vãng lai	286.963.596
			BHXX công nhân biệt phái	(159.322.078)
2	Công ty CP Lilama 69.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	6.529.192.208
3	Công ty CP Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	491.026.802
4	Công ty CP Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.561.260.171
5	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước người bán	746.788.737
6	Công ty CP Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.928.161.226)
7	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	BHXX công nhân biệt phái	(53.255.925)
8	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	BHXX công nhân biệt phái	(21.904.657)
9	Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	BHXX công nhân biệt phái	40.915.850
10	Công ty CP Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả khác	(48.656.427)

b. Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2011

			Đơn vị tính: đồng
TT	Họ và tên	Chức danh	Số tiền
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	46.680.000
2	Đặng Quốc Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	35.010.000
3	Nguyễn Văn Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị	4.980.000
4	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên Hội đồng quản trị	30.030.000
5	Trần Quốc Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	35.010.000
6	Phạm Văn Vân	Thành viên Hội đồng quản trị	35.010.000
7	Cao Nguyên Soái	Thư ký Hội đồng quản trị	23.340.000
8	Vũ Đức Chung	Trưởng Ban kiểm soát	22.410.000
9	Đỗ Xuân Trường	Trưởng Ban kiểm soát	12.600.000
10	Nguyễn Phương Anh	Thành viên Ban kiểm soát	6.640.000
11	Phạm Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	16.700.000
12	Dương Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	23.340.000
	Tổng cộng		291.750.000

Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	616.396.041.505	-	616.396.041.505

Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.243.867.205	54.152.174.300	616.396.041.505

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

TP HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Lê Quốc Ân



Phụ lục số 01: Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	31/12/2011	01/01/2011
1	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2 - Long An:- Gia công, lắp đặt thiết bị (07/2007/HĐ)	10.198.807.166	2.578.960.513
2	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, thiết bị trong nước, GCCT dây chuyền SX Clinker - Dây chuyền XMHT2-2 (09013/HĐ)	40.021.509.385	-
3	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, TB trong nước, GCCT TB nghiền & đóng bao XMHT2-2 (09017/HĐ)	11.724.691.926	-
4	Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí:- Thi công các khối kết cấu tự nâng 60m nước (CN.0110003) ngày 27/02/2010	3.362.981.017	-
5	JAN DE NUL N.V:- CCNC theo đơn đặt hàng số 608 ký ngày 17/05/2011	1.295.512.680	-
6	Công ty Lắp máy Số 5:- Lắp đặt KCT nhà máy ô tô VEAM Thanh Hoá (HĐKT: 87/CT/KH-VT-QLM)	1.561.260.171	1.561.260.171
7	ECC 69-1:- Gia công, chế tạo bồn bể HĐ số 01/2011/Lilama 69-1-Lilama 18 ngày 02/03/2011	6.047.607.003	-
8	Công ty CP thiết bị nâng chuyển Falcon:- Chế tạo và lắp dựng 02 bộ KCT chân đế cần cầu chạy trên ray (01DKPM/FALCON)	1.944.099.829	2.744.099.829
9	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CCVT, LD thiết bị dây chuyền xeo Tissue (10-064)	3.819.560.000	-
10	Công ty TNHH XD Hoàn Hảo Sơn:- Thi công CT&LD KCT công chào điện tử KKT Vũng áng (11-096)	1.181.899.620	-
11	Công ty Holcim Việt Nam:- Gia công lắp dựng KCT cho HT băng tải (8032/HNPJ/2008 ngày 24/01/2008)	1.076.508.553	1.076.508.553
12	Công ty Holcim Việt Nam:- Cung cấp và lắp nối dài hệ thống băng tải 221-BCA tại Hòn Chông (11060/HNPJ/2011 ngày 08/03/2011)	2.976.067.391	-
13	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Lắp đặt thiết bị các HMCT dây chuyền SX Clinker XM Bình Phước (34/HT1)	12.564.981.083	12.564.981.083
14	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công lắp đặt thiết bị các HMCT khu chế biến đồng nhất NL thô (35/HT1)	7.710.685.461	7.710.685.461
15	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công gói thầu số 8: Lắp đặt thiết bị cơ điện (33/HT1)	7.450.436.020	7.450.436.020
16	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Gói 8C- Lắp đặt toàn bộ thiết bị trạm nghiền Phú Hữu (15/HT1)	4.682.545.351	2.334.907.867
17	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Gói 7F- lắp đặt thiết bị các hạng mục Công trình của dây chuyền nghiền, đóng bao (14/HT1)	6.287.156.946	3.697.526.065
18	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Cung cấp dịch vụ bảo trì thiết bị NM xi măng Bình Phước (11-22)	2.210.113.369	-
19	CTY xi măng Hà Tiên II:- Chuyển đổi hệ thống đốt nhiên liệu từ dầu sang than (06018/HĐ-XDCB)	4.225.239.002	4.225.239.002
20	Cty SINO PACIFIC :- Gia công cốp pha trụ cột (CECECVN/S.E.A/CR1&2/SUBT 012)	1.667.861.525	-
21	Torishima (HongKong):- Xây dựng phần LOT3 - NM điện Cà Mau 1 (060906 ngày 29/3/06)	2.917.881.006	2.917.881.006



Thư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

22	Torishima (HongKong):- Xây dựng phần LOT3 - NM điện Cà Mau 2 (HĐ ngày 29/5/07)	2.995.960.317	2.995.960.317
23	Công ty cổ phần xây lắp III petrolimex (PENJICO): Gói thầu số 4 kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong (HĐKT 84/HD-XL3)	6.960.068.272	9.245.139.319
24	Công ty TNHH Goshu Kohsan - Gia công vận chuyển và lắp đặt bồn - GKV-LLM/08.2011 ngày 22/08/2011	1.121.131.000	-
25	Kocks Krane Gmbh:- Cung cấp, chế tạo tổ hợp hoàn thành công trục & các dầm 2 thiết bị tại Cảng Cát Lái	6.600.780.487	-
26	TCT LILAMA:- Chế tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy lọc dầu Dung Quất (3342/HĐKT-KTKT)	-	8.871.917.140
27	TCT LILAMA:- Chế tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy lọc dầu Dung Quất (1095/HĐKT-KTKT)	3.592.034.686	11.752.034.687
28	TCT LILAMA:- Lắp đặt thiết bị phần cơ NM điện Nhơn Trạch (676/HĐKT ngày 08/04/2008)	1.172.918.012	6.555.885.272
29	TCT LILAMA:- Gia công chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ, điện - Nhà máy nhiệt điện Ô Môn (2631/HĐKT)	4.146.540.903	4.146.540.903
30	Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất - NMThép cán nguội Thống Nhất:- Gói thầu số 15 Lắp đặt máy cán nguội (/HĐ.TNFS.09 ngày 1	3.149.395.001	3.149.395.001
31	Các khách hàng khác	25.213.092.395	37.635.613.452
	Cộng	189.879.325.577	133.214.971.661



Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	33.898.589.916	71.212.482.729	11.058.502.833	2.571.122.152	8.070.247.976	126.810.945.606
Số tăng trong kỳ	-	2.780.983.409	2.945.660.771	417.465.006	862.260.000	7.006.369.186
- Mua trong năm	-	2.780.983.409	1.885.988.989	417.465.006	862.260.000	5.946.697.404
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.059.671.782	-	-	1.059.671.782
Số giảm trong kỳ	90.507.000	2.930.811.829	545.631.400	22.672.250	-	3.589.622.479
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.930.811.829	545.631.400	22.672.250	-	3.499.115.479
- Giảm khác	90.507.000	-	-	-	-	90.507.000
Số dư cuối kỳ	33.808.082.916	71.062.654.309	13.458.532.204	2.965.914.908	8.932.507.976	130.227.692.313
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.014.075.389	42.801.683.910	6.104.330.580	1.506.663.520	2.280.937.701	60.707.691.100
Số tăng trong kỳ	2.602.735.715	4.628.039.365	2.058.313.137	307.589.613	853.221.525	10.449.899.355
- Khấu hao trong kỳ	2.602.735.715	4.628.039.365	998.641.355	307.589.613	853.221.525	9.390.227.573
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.059.671.782	-	-	1.059.671.782
Số giảm trong kỳ	-	2.927.876.841	545.631.400	22.672.250	-	3.496.180.491
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.927.876.841	545.631.400	22.672.250	-	3.496.180.491
Số dư cuối kỳ	10.616.811.104	44.501.846.434	7.617.012.317	1.791.580.883	3.134.159.226	67.661.409.964
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	25.884.514.527	28.410.798.819	4.954.172.253	1.064.458.632	5.789.310.275	66.103.254.506
Tại ngày cuối kỳ	23.191.271.812	26.560.807.875	5.841.519.887	1.174.334.025	5.798.348.750	62.566.282.349

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2011 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2011 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

3.675.172.672 đồng

30.906.754.371 đồng

Phụ lục số 03: Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	31/12/2011	01/01/2011
1	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Tư vấn thiết kế, CCVT & LD hệ thống máy biến áp - 10-117	4.634.636.860	-
2	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp Pipe-Fittings, lắp đặt và bảo ôn cho hệ thống hơi chính (HĐ 11-078)	3.182.018.100	-
3	Công ty GIFU KOGYO:- Gia công, lắp thử thiết bị đồ bê tông - ĐDH: J-GKK-110428-1	2.723.467.822	-
4	Công ty Holcim Việt Nam:- CC và thực hiện công tác xây dựng hệ thống thu hồi nhiệt NMXM Hòn Chông (HĐ 11209/HNPJ/2011)	4.030.041.000	-
5	Công ty Loesche :- Gia công thiết bị XM Công Thanh - Thanh Hóa (PO: 45060696)	79.570.257.395	24.036.850.846
6	Ban quản lý dự án Xi măng Thăng Long:- CC, ld và XD trạm điện chính 22/6KV - Trạm nghiên Hiệp Phước (08/2006/HĐXL)	9.151.736.590	6.351.736.590
7	Công ty thuốc lá Sài Gòn:- Gói thầu số 6 "Lắp đặt dây chuyền chế biến sợi...và thiết bị phụ trợ (09-94)	6.926.600.327	3.635.117.928
8	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT4 MCW TPP/M- Dự án Vũng áng 1 (137/Torishima, ngày 17/12/09)	191.577.009.317	29.579.300.004
9	Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PO 11238 ngày 03/11/2011)	3.216.454.710	-
10	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT3 BOP - Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 - 17/7	17.284.172.244	24.484.214.145
11	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế - NM đường Cambodia (HĐ KVCL/LM18.HDKT-01 ngày 20/06/11)	4.355.055.654	-
12	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HDKT-02 ngày 01/08/2011)	6.182.883.443	-
13	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HDKT-03 ngày 10/09/2011)	1.579.094.607	-
14	Công ty TNHH Hamworthy Combustion:- Cung cấp các bộ phận tổ hợp của bộ đốt ga đôi theo Po M008481 ngày 11/07/2011	2.105.446.284	-
15	Cty TNHH interfloor:- Cho thuê nhân công lắp Silô	1.130.285.745	-
16	TCT LILAMA:- CF đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà Xưởng GC-CK Thủ Đức	4.000.000.000	4.000.000.000
17	TCT LILAMA:- Cung cấp vật tư, lắp đặt hệ thống điện động lực - TT hội nghị quốc gia (2557/HĐKT - KTKT ngày 12/10/2005)	5.771.635.034	14.079.623.535
18	TCT LILAMA:- CC, CT LD KCT lò hơi, turbine & coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói NM điện Vũng áng 1 (HĐ1683/LLM)	30.248.957.319	-
19	TCT LILAMA:- CC, Chế tạo TB& KCT hệ thống vận chuyển than NM điện Vũng áng 1(HĐKT 140611/LLM)	1.956.587.198	-



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

20	RAPAT CORPORATION:- Gia công thiết bị silô NM bột mỳ Interflour (ngày 9/11/2007)	2.601.157.683	2.364.372.728
21	RAPAT CORPORATION:- Gia công và lắp đặt thiết bị cho NM bột mỳ Interflour (09-130)	3.301.277.781	1.732.743.138
22	CTY TNHH BUNGE- VN:- CCVT, gia công bồn chứa bã nành và băng tải KV sơ chế đến kho 10A&10B (HĐ: BVL.2011 212 ngày 16/08/11	1.876.652.278	-
23	Các khách hàng khác	8.530.659.698	54.570.737.216
	Cộng	395.936.087.089	164.834.696.130



Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	18.576.755.000	815.150.016	(2.145.152.585)	5.317.874.944	815.150.016	18.244.748.072	111.624.525.463
Tăng vốn trong năm trước	10.500.000.000	-	-	-	-	-	-	10.500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	17.659.740.760	17.659.740.760
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.712.267.645	-	10.273.605.869	1.712.267.645	-	13.698.141.159
Tăng khác	-	-	-	2.145.152.585	-	-	-	2.145.152.585
Giảm vốn trong năm trước	-	10.500.000.000	-	-	-	-	-	10.500.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	33.470.408.804	33.470.408.804
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	4.156.737.182	-	-	-	4.156.737.182
Số dư đầu năm nay	80.500.000.000	8.076.755.000	2.527.417.661	(4.156.737.182)	15.591.480.813	2.527.417.661	2.434.080.028	107.500.413.981
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	21.643.252.206	21.643.252.206
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.104.533.180	-	5.530.069.612	1.104.533.180	-	7.739.135.972
Tăng khác	-	-	-	(2.416.249.383)	-	-	-	(2.416.249.383)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	22.528.669.152	22.528.669.152
Giảm khác	-	-	-	(6.288.591.519)	-	-	275.353.988	(6.013.237.531)
Số dư cuối năm nay	80.500.000.000	8.076.755.000	3.631.950.841	(284.395.046)	21.121.550.425	3.631.950.841	1.273.309.094	117.951.121.155

Ghi chú:

(*) Tạm phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận năm 2011

- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.485.647.323	đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.097.129.465	đồng
- Trích vốn khác của CSH	1.097.129.465	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.097.129.465	đồng
- Chia cổ tức (15%)	12.075.000.000	đồng
Cộng	20.852.035.718	

(*) Trích bổ sung các quỹ theo nghị quyết đại hội cổ đông 2011

- Trích quỹ đầu tư phát triển	44.422.289	đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính	7.403.715	đồng
- Trích vốn khác của CSH	7.403.715	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	7.403.715	đồng
- Chia bổ sung cổ tức (2%)	1.610.000.000	đồng
	1.676.633.434	